

Số: 32 /TB-BV

Quang Bình, ngày 11 tháng 6 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa Quang Bình đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế, vật tư tiêu hao năm 2023-2024 phục vụ công tác khám, chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Quang Bình
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Bùi Thị Hiền; Khoa Dược – VT, TBYT. Số điện thoại : 0912.896.446
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Đơn vị nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa Quang Bình. Địa chỉ. Phố mới Yên Bình, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang
 - Nhận qua email: khoaduocqb@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 11 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 21 tháng 7 năm 2023 .

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm y tế khác, vật tư tiêu hao;
(Có danh mục và mẫu báo giá đính kèm theo)
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại [ghi rõ dẫn chiếu] trong Bảng mô tả đính kèm theo, trong đó phải ghi rõ yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán.

5. Các thông tin khác (nếu có).

(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Bệnh viện đa khoa Quang Bình xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Đăng website Sở Y tế;
- Đăng website Bệnh viện;
- Lưu: KT, KD, VT.

GIÁM ĐỐC

Đặng Phúc Điệp

DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn thông báo số: 32 TB-BV ngày 11/7/2023 của BVĐK Quang Bình)

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, Thông số kỹ thuật và thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	I	Hoá chất, vật tư tương thích dùng cho máy điện giải 1		
1	Hóa chất điện giải	*Thành phần: Standard A Solution, 800mL: Standard B 180mL: Wash Solution, 80mL ;Quy cách: 800ml/hộp	Hộp	11
2	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein	Dung dịch làm sạch hàng ngày - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g; 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	5
3	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải với 3 mức: bình thường, cao và thấp;.Quy cách: Hộp 3 x 10 ml	Hộp	2
4	Dung dịch kiểm chuẩn bình thường	*Dung dịch kiểm chuẩn gồm 2 mức bình thường và bất thường.Gồm muối, chất đệm, albumin lợn, chất bảo quản. pH mức bình thường 7.362-7.462: Quy cách: .Hộp 2 x 10 ml	Hộp	3
5	Dung dịch kiểm chuẩn bất thường	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải với 2 mức bình thường và bất thường;.Gồm muối, chất đệm, albumin lợn, chất bảo quản. pH mức bình thường 7.362-7.462; Quy cách: .Hộp 2 x 10 ml	Hộp	3

6	Điện cực Na	Điện cực Na chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.; Quy cách : 1 cái	Cái	3
7	Điện cực K	Điện cực K, chứa đường ống nhựa, ionophores trung tính, dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách ; 1 cái	Cái	3
8	Điện cực Cl	Điện cực Cl chứa đường ống nhựa, đặc biệt nhạy với Cl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải ; Quy cách 1 cái	Cái	3
9	Dung dịch kiểm chuẩn bất thường	Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm điện giải . Quy cách 1 cái	Cái	3
10	bộ dây bơm Dùng cho máy điện giải	Bộ dây bơm cho máy điện giải; Quy cách :Hộp	Hộp	3
11	Dung dịch đổ vào điện cực	Dung dịch ngâm điện cực chứa KCl dùng cho máy xét nghiệm điện giải: Quy cách: ,Lọ 125 ml	Lọ	3
12	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải ; Quy cách 1 cái	Cái	3
13	Giấy in nhiệt dành cho máy điện giải	Giấy in nhiệt dành cho máy điện giải; Quy cách: 3 cuộn/hộp	Hộp	12
		2. Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động 1		
14	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT) dùng để đánh giá chức năng đông máu ở con đường ngoại sinh và con đường chung với mẫu huyết tương Thành phần gồm có: - Hoá chất Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01%; Quy cách : Quy cách : 6 x2ml	Hộp	7
15	Bộ hóa chất cho xét nghiệm aPTT	Hóa chất xét nghiệm aPTT dùng để đánh giá chức năng đông máu ở con đường nội sinh và con đường chung với mẫu huyết tương.hoạt hóa (aPTT) Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; -Quy cách ;6x4ml	Hộp	7

16	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng để đánh giá chức năng đông máu trong huyết tương Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2 ml , thành phần: + Thrombin người 80 - 100 IU/ml + Sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100 mL , pH 7.4 ± 0.2, thành phần: + Imidazole 0,05 mol/l + Đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL , thành phần: + Huyết thanh người + Sodium azide < 0,01%. ;Quy cách: 5x2ml	Hộp	7
17	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bình thường.	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% ;.6x1ml	Hộp	3
18	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bất thường.	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% ;.Quy cách: 6x1ml	Hộp	3
19	Hóa chất hiệu chuẩn, dùng để xây dựng đường hiệu chuẩn xét nghiệm Prothrombin	Hóa chất hiệu chuẩn, được dùng hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01% ;Quy cách: 4x1ml	Hộp	3
20	Thanh khuấy hóa chất	Thanh khuấy hóa chất ; 10 cái	Hộp	1
21	Cuvette cho máy đông máu bán tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu ;;250 cái/hộp	Hộp	5

		3, Hóa chất vật tư tương thích dùng cho nghiệm miễn dịch 1		
22	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng Alpha Feto Protein (AFP)	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch AFP ; Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	6
23	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng hsCRP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CRP ;Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	4
24	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng Prostate Specific Antigen (PSA)	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch PSA ; 25 test/hộp	Hộp	6
25	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CEA *;Quy cách : 25 test/hộp	Hộp	4
26	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng HbA1c	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch HbA1c Quy cách 25 test/hộp	Hộp	32
27	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng total β -hCG	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch β -hCG ;25 test/hộp	Hộp	18

28	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch TSH .;Quy cách 25 test/hộp	Hộp	24
29	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng thyroxine (T4)	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch (T4) trong huyết thanh/huyết tương người. *Quy cách: ;Quy cách 25 test/hộp	Hộp	22
30	Hóa chất xét nghiệm dùng để triiodothyronine (T3)	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch T3) *Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	22
31	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CRP ;Quy cách : 25 test/hộp	Hộp	4
32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm ung thư	Được dùng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm miễn dịch *Thành phần: marker Control được cung cấp ở dạng đông khô. - Chất kiểm chứng chứa dung dịch chuẩn gốc PSA, dung dịch chuẩn gốc AFP, dung dịch chuẩn gốc CEA và huyết thanh ngựa. Quy cách: 2 levels x 1 mL	Hộp	4
33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng nhóm hormone	Được sử dụng trong chẩn đoán kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone . Dạng đông khô. *Thành phần:Hormone Control level 1', Hormone Control level 2', - Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo -L-thyronine và huyết thanh ngựa.;Quy cách: 2 levels x 1 mL	Hộp	4

34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Control Được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Dạng đông khô. *Thành phần: HbA1c Control level 1 HbA1c Control level 2', - Control có chứa HbA1c stock và huyết thanh ngựa; Quy cách 2 levels x 0,5 mL	Hộp	4
35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP	Được sử dụng trong việc kiểm soát chất lượng của xét nghiệm CRP Dạng lỏng. *Thành phần: CRP Control level 1', Control level 2' - Kiểm chuẩn control chứa kháng nguyên CRP stock và huyết thanh ngựa; Quy cách: 2 levels x 0,5 mL	Hộp	4
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm hormone	Được sử dụng trong chuẩn xét nghiệm chỉ điểm khối u . Dạng đông khô. *Thành phần: Calibrator level 1', Calibrator level 2' - Chất hiệu chuẩn calibrator chứa dung dịch stock chuẩn PSA, dung dịch stock chuẩn AFP, dung dịch stock chuẩn CEA và huyết thanh ngựa.; Quy cách : 2 levels x 1 mL	Hộp	4
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Được thiết kế sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Hormone. Dạng đông khô. *Thành phần: Hormone Calibrator level 1' - Chất hiệu chuẩn calibrator có chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, chorionic gonadotropin, con người (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo -L-thyronine và huyết thanh ngựa.; 2 levels x 1 mL	Hộp	4

38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Bộ kit xét nghiệm CRP Assay Kit. Dạng lỏng. *Thành phần: CRP Control level 1', CRP Control level 2', - Kiểm chuẩn control chứa kháng nguyên CRP stock và huyết thanh ngựa; 2 levels x 0,5 mL	Hộp	4
39	Hóa chất dùng để định lượng ASO	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch để xác định định lượng (ASO) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần: - Cartridge chứa màng gọi là dải xét nghiệm có protein SLO ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Đệm phát hiện có dung dịch đệm phát hiện đông khô - Dung dịch pha loãng chứa anzerger, *Quy cách: Gồm - 1 hộp 25 Cartridge, - 1 túi nhôm chứa ống đệm phát hiện: 25 đệm phát hiện - 1 ống pha loãng 13 ml; 25 test/hộp	Hộp	4
		4. Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa 1:		
40	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 mL + Std: 1x2mL; Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L)	Hộp	4

41	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L	Hộp	8
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa;	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 6 x 50 ml; Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L	Hộp	2
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L	Hộp	11
44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	6

45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	6
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrin (4-AAP): 0.5 mmol/L	Hộp	7
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Hoá chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L	Hộp	5

48	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - Diadenosine pentaphosphate: 103 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L	Hộp	3
49	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB;	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người	Hộp	2
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine;	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1x5ml; tỉ lệ R2/R1: 1/1; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 0.31 mol/L - Dísodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177μmol/L)	Hộp	20

51	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5ml; Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)	Hộp	11
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 8000 U/L -Cũng chứa các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L -Peroxidase: ≥ 15000 U/L -4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.6 %	Hộp	4

53	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ -Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 %	Hộp	6
54	Hoá chất chuẩn HDL và LDL Cholesterol;	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1mL/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô	Hộp	2
55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; ; quy cách: R: 4x250mL + Std: 1x5mL; Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/ dL	Hộp	9

56	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh *Quy cách: R 4x250mL + Std 1x5mL *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) Cũng chứa muối magie, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL	Hộp	8
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa Quy cách R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)	Hộp	20

58	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. * Quy cách: 6x100ml + Std: 1x5ml *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng)	Hộp	9
59	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức thấp	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm thông thường cho các xét nghiệm hóa sinh Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô	Hộp	1
60	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức cao	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô	Hộp	1
61	Hoá chất hiệu chuẩn cho mức thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô	Hộp	1
62	Dung dịch dùng để rửa kim Probes và cuvette của máy xét nghiệm hóa	Dung dịch dùng để rửa máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt.	Chai	35

63	Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất	*Dung dịch rửa, máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can	15
64	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho xét nghiệm sinh hóa	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa : Quy cách 1 cái	Cái	600
65	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa: Quy cách 1 cái	Cái	4
		5. Hóa chất, vật tư tương thích cho xét nghiệm sinh hóa 2		
66	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng albumin trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. ; Hộp 360 (6 x 60 ml, 1 x 2 ml STD)	Hộp	2
67	Hóa chất xét nghiệm cholesterol trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Cholesterol trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.; Hộp 360(6 x 60ml, 1x 2ml STD)	Hộp	5
68	Hóa chất xét nghiệm Creatinin trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Creatinine trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.;Hộp 300(5 x 48 ml, 1 x 60 ml)	Hộp	6
69	Hóa chất xét nghiệm Glucose trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Glucose trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 360(6 x 60 ml, 1x2ml STD)	Hộp	6
70	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Protein trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. . Hộp 360 (6 x 60 ml , 1 x 2ml STD)	Hộp	1
71	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Triglycides trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
72	Hóa chất xét nghiệm Urea trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Ure trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6

73	Hóa chất xét nghiệm Acid uric trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Uric axit trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	1
74	Hóa chất xét nghiệm alpha - Amylase tụy trực tiếp trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Amylase trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.. Hộp 180 (6 x 30 ml)	Hộp	1
75	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Alat (GPT) trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
76	Hóa chất xét nghiệm nồng độ AST/GOT trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Asat (GOT) trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
77	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các thông số các dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh. Lọ 5 ml	Lọ	5
78	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các thông số các dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh.. Lọ 5 ml	Lọ	5
79	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các thông số các dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh. . Lọ 5 ml	Lọ	5
80	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch làm sạch dùng trong phòng thí nghiệm, vệ sinh máy. Chai 2500mL	Chai	10
		6, Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho hóa xét nghiệm huyết học 1		
81	Dung dịch pha loãng	Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride 3.0 - 5.5g/L; Sodium Sulfate Anhydrous 7.5 - 11.5g/L; Buffering Agents 1.0 - 3.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.8 - 2.5g/L- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485- Đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	47

82	Dung dịch rửa thường	- Thành phần hoạt tính: Sodium Sulfate Anhydrous 3.0 - 5.5g/L; Sodium Chloride 7.5 - 11.5g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 1.0 - 3.0g/L Polyoxyethylene Ester 0.3 - 1.5g/L - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: Can 5,5 lít	Can	35
83	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	- Thành phần hoạt tính: Quarternary Ammonium Salts <50g/L; Nonion Surfactant <15g/L; Isopropanol 0.1-1.5ml/L; Ethanol <1.5ml/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Đóng gói: Chai 500 ml	Chai	31
84	Dung dịch rửa đậm đặc	- Thành phần hoạt tính: Proteolytic Enzym 3.0-10g/L; Surfactant 0.3-1.5g/L; Sodium Chloride 3.0-5.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.5-2.5g/L; Buffering Agents 1.0-4.0g/L - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: Lọ 100 ml	Lọ	15
85	Dung dịch rửa kim	Thành phần: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous: $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$ - Chứng nhận: ISO, CE - Đóng gói: Lọ 50ml	Lọ	15
86	Hóa chất chuẩn máy huyết học	- Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Hộp 6x3ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách: Bộ 3x3ml	Bộ	5
		7, Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho xét nghiệm huyết học 2		
87	Dung dịch pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Natri clorid, Sulfate Can 18 Lít	Can	7
88	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Can 500mL	Can	7

89	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether Can 5 lít	Can	7
90	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit Quy cách: Can 5 Lít	Can	7
91	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Quy cách: Lọ 2mL	Lọ	7
		8, Hoá chất vật tư tương thích dùng cho máy đo tốc độ máu lắng		
92	Ống chứa mẫu dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	Ống đo tốc độ máu lắng ; Quy cách 10 x 100 ống	Hộp	1
93	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	Hoá chất kiểm chuẩn :Quy cách: 9ml/lọ; 9 ml/lọ	Hộp	1
94	IVD giấy in dùng cho máy xét nghiệm máu lắng	Giấy in ; Hộp 1 cuộn	Hộp	10
		9. Hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu		
95	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu tương thích sử dụng trên máy nước tiểu AU 600 của hãng Mindray/ Trung Quốc - 11 thông số gồm: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone, Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, Ascorbic Acid, pH. - Đóng gói: Hộp 100 test/ hộp	Hộp	150
		II. Sinh phẩm y tế khác		

96	Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên virus viêm gan B trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	1500
97	Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương -đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	1500
98	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể kháng virus HIV	Test	1000
99	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV	Test	1000
100	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV.	Test	1000
101	Test thử ma túy 4 trong 1 (MET/THC/AMP/Morphin)	Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485;	Test/ Que	300
102	Test thử ma túy Morphin 1 chân	Tes nhanh xét nghiệm Morphin 1 chân , Tiêu chuẩn chất lượng ISO: 13485	Test	200
103	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HCV	Phát hiện định tính kháng thể Virus viêm gan C- Tiêu chuẩn chất lượng ISO: 13485	Test	1500
104	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HCV	Phát hiện định tính kháng thể Virus viêm gan C- Tiêu chuẩn chất lượng ISO: 13485	Test	1000
105	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HAV	Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485- Định tính phát hiện kháng thể HAV trong huyết thanh huyết tương	Test	500
106	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HEV	Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485- Định tính phát hiện kháng thể HEV trong huyết thanh huyết tương	Test	500
107	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485- Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Test	2000

108	Test nhanh phát hiện kháng nguyên H.pylori trong mẫu phân người	định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.	Test	300
109	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), IChlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chai 1000ml	Chai	100
110	Xà phòng rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine digluconate 4,0 % Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Chất khóa ion nước cứng: EDTA Chai 1000ml	Chai	10
111	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium Chai 500ml	Chai	100
112	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA.	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Tặng kèm test thử. Can 5L	can	170
113	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	Dùng để khử khuẩn dụng cụ, khử khuẩn thiết bị y tế và khử khuẩn bề mặt Thành phần: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate	Viên	2,500
114	Cồn tuyệt đối 1000ml	Nồng độ Ethanol 99,9 %- Thể tích 100ml, Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Chai	20
115	Cồn 96 độ được dụng	Nồng độ Ethanol 96%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Lít	30
116	Dầu Parafin vô khuẩn	Không mùi, không vị . Không hòa tan trong nước và ethanol.	Lít	30
117	Vòi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Dùng để hấp thụ CO2 trong phòng chống độc-thành phần chính là hỗn hợp canxi Hydroxit (Ca(OH)2) và natri Hydroxit (NaOH)- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	25
118	Gel điện tim	được sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Quy cách: Chai/250 ml	tube	50
119	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. ISO 13485:2016. Can 5 lít	Can	100

120	Gel nội soi	Gồm:Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycaerine, natri hydroxid, sodium benzoat.Giới hạn nhiễm khuẩn:-Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau:Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. ISO 13485:2016. CE	Tube	100
121	Khí ÔXY bình (40 lít)	Tiêu chuẩn y tế : Độ tinh khiết ≥ 99,6 % dạng khí nén trong chai có dung tích 40 lít, áp xuất sử dụng ≥ 135 bar:	Bình	900
122	Khí ÔXY bình (7- 10 lít)	Tiêu chuẩn y tế : Độ tinh khiết ≥ 99,6 % dạng khí nén trong chai có dung tích 40 lít, áp xuất sử dụng ≥ 135 bar:	Bình	200
123	Huyết thanh mẫu anti A,	thuốc thử của xét nghiệm có dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào ISO-13485	Lọ	15
124	Huyết thanh mẫu anti AB,	thuốc thử của xét nghiệm có dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào ISO-13485	Lọ	15
125	Huyết thanh mẫu anti B	thuốc thử của xét nghiệm có dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào . ISO-13485	Lọ	15
126	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI	Thuốc thử của xét nghiệm có dẫn xuất từ tế bào dòng laiAnti-D. ISO-13485	Lọ	11
127	Giấy điện tim 3 cần	Dùng cho máy điện tim 3 cần. KT: 63MM X 30M X 16MM	Cuộn	200
128	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm x 140mm x 143 sheets, phù hợp với máy của bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Tập	500
129	Giấy in máy nước tiểu	Chiều rộng 5,5 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	500

130	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt Chiều rộng 5,7cm. KT: 57MM X 30M X 16MM	cuộn	500
131	Giấy in siêu âm USP-110S	Kích thước: 110mm x 20m ± 5%. Dạng cuộn. Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng cho các dòng máy in siêu âm của hãng Sony. 10 cuộn/ hộp	Cuộn	500
132	Mũ giấy đã tiệt trùng	Sản phẩm mũ phẫu thuật được sản xuất từ chất liệu không dệt Polypropylen cao cấp, đã tiệt trùng, được dùng trong phòng mổ, phòng phẫu thuật	Cái	4,000
133	Dây garo cao su	ISO	Cái	100
134	Lam kính	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1” x 3”) ±1mm.	Hộp	15
135	Lam kính mài	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1” x 3”) ±1mm. Kính mài mờ 1 đầu.	Hộp	15
136	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	Hộp	15
137	Nhiệt kế thủy ngân	• Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân • Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C •	Cái	200
\		III. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO		
	Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương			
	1.1. Băng			
138	Băng hút nước y tế	- Tốc độ hút nước: < 8 s; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kg	150
	Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương			
	2.1. Băng			
	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ			

139	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều rộng 10cm ; chiều dài 4.6m. Băng. Khả năng thấm nước tốt,	Cuộn	300
140	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Băng được cuộn Kích thước chiều rộng 15cm ; chiều dài 4.6m. Băng được bao phủ hoàn toàn gạc thấm.	Cuộn	300
141	Băng bó Bột cỡ 10cm x 2,7m	Băng được cuộn kích thước chiều rộng 10cm; chiều dài 2,7m bột mềm mịn, không thấm nước,	Cuộn	300
142	Băng bó Bột cỡ 15cm x 2,7m	Băng được cuộn kích thước chiều rộng 15 cm; chiều dài 2,7m bông lót bó bột mềm mịn, không thấm nước,.	Cuộn	300
143	Băng bó bột cỡ 20cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4,6m, chiều rộng 20cm, khả năng thấm nước tốt, trơn mịn, đông kết tốt . . Đạt tiêu chuẩn ISO; CE;	Cuộn	300
	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ			
144	Băng thun y tế 2 móc 7,5 cm x 4,5m	Băng cuộn kích thước chiều rộng 7,5cm; chiều rộng 4,5m • Có móc cài bằng nhôm	Cuộn	100
145	Băng thun y tế 3 móc 10 cm x 4,5m	Băng cuộn kích thước chiều rộng 10cm; chiều rộng 4,5m • Có móc cài bằng nhôm , không gây kích ứng da	Cuộn	100
	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ			
146	Băng cuộn 10cm x 5 m	Kích thước: 10cm x 5m. được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao,. 10 cuộn/ gói	Cuộn	5000
	2.2. Băng dính			
147	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Được tạo thành từ nguyên liệu vải lụa, ,Băng vải lụa keo được sử dụng là kẽm oxyt; Acrylic..	Cuộn	3500
148	Băng dính vô trùng cố định kim luồn	Băng dính vô trùng không thấm nước, không gạc, cố định kim luồn size 60x70 mm. Miếng	Miếng	1000
	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương			
	Gạc alginate các loại, các cỡ			
	Gạc các loại, các cỡ			

149	Gạc hút y tế khổ 1.2m	Kích thước 1,2m được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột :	Mét	15000
150	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	Kích thước 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng được dệt từ sợi 100% cotton; Đạt tiêu chuẩn , ISO 13485.	Miếng	4000
151	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, Tiệt trùng bằng khí EO.Gas..	cái	6000
152	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng cân quang	kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Có sợi cân quang để kiểm tra sót gạc..	Miếng	6000
	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ			
	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ			
153	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ	Vật liệu cầm máu mũi kích thước 80x15x20mm.	Miếng	50
	3.1 Bơm tiêm			
	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ			
154	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm cho ăn 50 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1000
	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ			
155	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	Bơm tiêm 50ml Đạt tiêu chuẩn ;ISO 13485	Cái	200
	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ			
156	Bơm tiêm Insulin 1 ml / 100UI	Bơm kim tiêm dùng 1 lần, thể tích 100UI/1ml, có kim 30Gx1/2" (0.3x12mm). đầu kim vát 3 mặt phủ Silicon. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,	Cái	1000
157	Bơm tiêm Insulin 1 ml /40UI	Bơm kim tiêm dùng 1 lần, thể tích 40UI/1ml, có kim 30Gx1/2" (0.3x12mm). đầu kim vát 3 mặt phủ Silicon. . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,	Cái	1000
	Bơm tiêm liên kim dùng một lần các loại, các cỡ			

158	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	2000
159	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	100
160	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm 5 ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	75000
161	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm 10 ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	70000
162	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	6000
	Kim cánh bướm các loại, các cỡ			
163	Kim cánh bướm 23G - 25G	Kim cánh bướm các số 23G;25G, Dây dẫn được sản xuất từ nhựa nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập gãy Kim được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh.	Cái	20000
	Kim chích máu các loại, các cỡ			
164	Kim trích máu	Kim các số lấy máu mao mạch cho các xét nghiệm máu..	Cái	500
	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ			
165	Kim lấy máu, lấy thuốc Số 18G; 20G	Kim số 18G; 20G, Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cái	40000
	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ			
166	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh số 24G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc - Ống thông chất liệu PTFE, + 24G: 0.5-0.7; 19mm; 20 ml/ phút - Kim bằng thép không gỉ , đầu kim 3 mặt vát có phủ Silicon. - Cánh làm từ vật liệu PP cấp độ y tế, có các lỗ khâu trên cánh. - Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	3000

167	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh số 24G	• Kim luồn tĩnh mạch có cánh, không chứa chất thuốc, có đầu bảo vệ bằng nhựa. • Catheter ống kháng xoắn, chấn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, đến 72h • Size kim - lưu lượng dòng chảy: 24G: Ø 0.7/19mm - 23ml/min • Tiết trùng bằng khí EO TCCL: ISO, CE.	Cái	4000
168	Kim luồn mạch máu các loại, số 22G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm thuốc. Kim phủ silicon, mũi kim backcut tạo độ bén tối đa giảm tổn thương da. Catheter làm bằng vật liệu PTFE . Trên cánh có cổng bơm thuốc một chiều. Đường kính (mm) x chiều dài (mm)- tốc độ dòng (ml/phút) tương ứng các cỡ:) 0.9 x 25-33 (22G). Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 100 cái/hộp x 10 hộp/kiện	Cái	19500
169	Kim luồn mạch máu các loại, số 18G	Kim chất liệu ETFE không bị gãy gập, có độ vát sắc, gọn, thuận lợi cho việc chọc tĩnh mạch cũng như chọc động mạch, Kim sắc số 18G x 1.16", .	Cái	2000
170	Kim luồn mạch máu các loại, số 20G	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc - Ống thông chất liệu PTFE, thời gian lưu trong lòng mạch 72h + 20G: 0.8-1.1; 32mm; 60 ml/ phút - đầu kim 3 mặt vát có phủ Silicon. - Tiết trùng bằng khí EO	Cái	2000
Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ				
171	Kim tiêm nha khoa	Kích Cỡ kim: 27G- - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC.	Cái	200
3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác				
Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ				
172	Kim chọc dò gây tê tùy sống	Kim chọc dò, gây tê tùy sống - Kim được làm từ thép không gỉ " Cỡ 18G- 25G chiều dài kim 90mm "- Cỡ 27G chiều dài 90mm "có kim dẫn đường 22G x38mm" ".	Cái	300

173	Kim chọc dò gây tê tùy sống	- Kim chọc dò gây tê tùy sống đầu Quinck có 3 mặt vát sắc. + Kim 18G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 1.3 mm (Gauge 18). + Kim 20G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.9 mm (Gauge 20). + Kim 22G 1½: chiều dài: 40mm (1 ½ inch), đường kính: 0.7 mm (Gauge 22). + Kim 22G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.7 mm (Gauge 22). + Kim 25G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.5 mm (Gauge 25). + Kim 27G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.4 mm (Gauge 27). Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	350
	3.4 Kim châm cứu			
	Kim châm cứu các loại, các cỡ			
174	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, dẫn điện. Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Đường kính kim: 0.14mm, 0.16mm, 0.18mm, 0.20mm, 0.22mm, 0.25mm, 0.26mm, 0.28mm, 0.30mm, 0.32mm, 0.35mm, 0.38mm, 0.45mm, 0.70mm. Chiều dài kim: 13mm (số 1), 25mm (số 2), 30mm (số 3), 40mm (số 4), 50mm (số 5), 60mm (số 6), 70mm - 75mm (số 7). Được đóng vỉ riêng biệt, tiệt trùng bằng ETO.	Cái	60000
	3.5 Dây truyền, dây dẫn			
175	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các Số	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	10000
176	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các Số	Có khóa chỉnh lưu lượng lỏng vào ống dây phía dưới gắn vào bầu nhỏ giọt liền kim xuyên cắm chai. Phần đáy bầu có màng lọc dịch, , kim truyền 2 cánh bướm	Cái	15000
177	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các Số	Có kim cánh bướm.	Bộ	15000
	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ			

178	Bộ dây truyền máu	Dây dài $\geq 1500\text{mm}$ làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. Đầu khóa vận xoắn Luer Lock. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Bộ	150
	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ			
179	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC chiều dài các cỡ 30cm, 75cm, 140cm, 150cm. . Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	100
\		Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ		
180	Khóa ba ngã không dây	- Không gây độc, gây sốt. Không gây tương tác khi truyền - Khóa luer dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền - Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	500
181	Khóa ba ngã không dây	Làm từ chất liệu Polycarbonate, HDPE, PP; tiệt trùng E.O.; thể tích mỗi 0.2ml - 0.25ml	Cái	500
	3.6 Găng tay			
	Găng cao su các loại, các cỡ			
	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ			
	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ			
182	Găng cao su các loại, các cỡ S-M	Có kích cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài 240mm. Độ dày trung bình 1 lớp áp dụng cho các cỡ tối thiểu: 0.08mm, Lực kéo đứt tối thiểu: ISO 9001:	Đôi	90000
183	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ: 6.5-7.0-7.5-8.0	Có kích cỡ 6.5-7.0-7.5- 8.0. chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83 $\pm$ 5mm, 7: 89 $\pm$ 5mm, 7.5: 95 $\pm$ 5mm; ; ISO 13485:	Đôi	10000
184	Găng tay sản khoa dài tay các cỡ	Dùng khám phụ khoa, sản khoa; đã tiệt trùng; Chiều dài 450mm. ISO 13485:2016. CE, FDA..	Đôi	100
	Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ			
185	Túi máu đơn 250ml	Dung tích 250ml để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 (100ml CPDA-1 chứa: Citric Acid: 0.299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate: 0.222g, Dextrose: 3.19g, Adenine 0,0275g). Ống dây lấy máu dài 980 $\pm$ 40 mm, Đạt tiêu chuẩn ISO13485.,.	Túi	150

186	Túi máu ba 250ml	Gồm 03 túi nối với nhau. Mỗi túi dung tích 250ml được nối với nhau. Trong đó: Túi thứ 1 để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPD (100ml CPD chứa: Citric Acid: 0,299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate: 0,222g, Dextrose: 2,55g). Túi thứ 3 chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 (trong 100ml dung dịch AS-5 chứa: Sodium Chloride: 0.877g; Dextrose: 0.818g; Adenin: 0.030g; Manitol: 0.525g). Ống dây lấy máu dài 980±40mm, Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE. .	Túi	100
187	Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ (250mnx*100m); (350mn* 100m)	Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film- Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng- Màng film 2 lớp : PET và CPP dày 52 mm- Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	10
188	Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ (250mnx*100m); (350mn* 100m)	- Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film - Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiệt trùng - Màng film 2 lớp : PET và CPP dày 52 mm - Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	10
189	Túi ép dẹp tiệt trùng nhiệt độ cao kích thước 250mm x 200m	Gồm 2 mặt: 1 lớp giấy y tế 60 gsm chống nhiễm khuẩn đặc biệt, có khả năng chống lại các vi khuẩn xâm nhập vào dụng cụ tiệt trùng và 1 mặt bóng kính màng copolyme nhiều lớp làm từ PET / PP trong suốt. Đạt tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	Cuộn	5
190	Túi ép dẹp tiệt trùng nhiệt độ cao kích thước 350mm x 200m	Gồm 2 mặt: 1 lớp giấy y tế 60 gsm chống nhiễm khuẩn đặc biệt, có khả năng chống lại các vi khuẩn xâm nhập vào dụng cụ tiệt trùng và 1 mặt bóng kính màng copolyme nhiều lớp làm từ PET / PP trong suốt. Đạt tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	Cuộn	5
	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiệt, dịch xả các loại, các cỡ			
191	Túi đựng nước tiểu	Túi nước tiểu van xả chữ T dung tích 2000ml, chất liệu nhựa y tế đã tiệt trùng, không gây dị ứng. Sử dụng một lần vô trùng.	Chiếc	700
192	Túi đựng nước tiểu	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T, không có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:	Bộ	700
	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ			
193	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2	Chất liệu : Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm,. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2)..	Ống	25000
194	Ống nghiệm chống đông Tri-Na Citrate 9NC/3,8% 2ml	-Chất liệu: Ống nghiệm kích thước 13x75mm,.sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc,	Ống	5000
195	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm. .	Ống	25000

196	Ống nghiệm tách huyết thanh Serum	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu.	ống	1500
	Túi hậu môn nhân tạo			
197	Túi hậu môn nhân tạo	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh, túi xả, màu da, phần đế làm từ hydrocolloid, túi mềm mại, để có kích thước cắt tối đa 70mm Đạt tiêu chuẩnISO, CE.	Túi	100
	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ			
198	Canuyn mayo (nhựa) các số	- Được làm từ Polyethylene không độc hại. - Size có sẵn: - Size 0 - 60mm - đen # 50 cái/hộp. - Size 1 - 70mm - trắng # 50 cái/hộp. - Size 2 - 80mm - xanh lá # 50 cái/hộp. - Size 3 - 90mm - vàng # 50 cái/hộp. - Size 4 - 100mm - đỏ #	Cái	60
	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ			
199	Canuyn mở khí quản bạc	Làm bằng nhựa PVC trong và không độc hại, được khử trùng bằng khí EO Các số: 6.0 / 6.5 / 7.0 / 7.5 / 8.0.	Cái	50
	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)			
200	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Được sản xuất bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống, được tiệt trùng 100% bằng khí EO.	Cái	200
201	Ống đặt nội khí quản không bóng các cỡ	Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, Có các cỡ: từ 2.5 – 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	250
202	Ống đặt nội khí quản các số	Chất liệu làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO.	Cái	200
	Thông (sonde) các loại, các cỡ			
	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ			
203	Sonde dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:	Cái	1200
	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ			

204	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Dây trơn láng, mềm dẻo và trong suốt, không gây động dịch máu trong dây	Cái	200
	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ			
205	Sonde hút nhớt các số	Các số 5, 6,8,10,12,14,16. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Gồm 2 loại có nắp hoặc không có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1000
206	Dây hút dịch phẫu thuật	Kích thước Các cỡ, bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	20
	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ			
207	Dây thở oxy 2 nhánh	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn . Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC.Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Sợi	1000
	Ống nối, dây nối , chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ			
	4.4 Catheter			
	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ			
208	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Bộ ống thông làm từ vật liệu PU. 3 nòng 7F kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.	Bộ	10
209	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Bộ ống thông (Catheter) được đặt vào tĩnh mạch trung tâm trong ICU, Can thiệp tim mạch... Bộ được đóng gói vô khuẩn, có đủ: Catheter 2 nòng, Kim và xi lanh 5ml, Cây nong, Kẹp di động để chặn khóa dòng chảy.	Bộ	5
210	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Bộ ống thông làm từ vật liệu PU. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.	Bộ	5
	5.2 Chỉ khâu			
211	Kim khâu da	• Được sản xuất bằng thép đầu kim nhọn, sắc nhọn.	cái	500
212	Kim khâu ruột	• Được sản xuất bằng thép đầu kim nhọn, sắc nhọn.	cái	500

	Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo các loại, các cỡ			
	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ			
	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ			
213	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 45 cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi số 2/0 dài 75cm, kim tam giác ngược dài 24-26mm 3/8 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA ;	Sợi	2000
214	Chỉ khâu không tiêu Nylon 3(2/0)75cm 3/8	Chỉ không tiêu đơn sợi số 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm , chiều dài kim 26, kim làm từ thép không gỉ,	Tép	500
215	Chỉ Dafilon số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim bằng thép	Sợi	500
216	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0 75cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược dài 24-26mm 3/8 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	500
217	Chỉ Dafilon số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm,	Sợi	500
218	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 4/0 75cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0 dài 75cm, kim tam giác ngược dài 19mm 3/8 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	800
219	Chỉ Dafilon số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 19mm, phủ silicone.	Sợi	500
220	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi (PolyPropylene), số 2/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene , số 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tam giác dài 26mm 1/2 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	500
221	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi (Polypropylene) số 2/0	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 2/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm , chiều dài kim 26,	Tép	500
222	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi (PolyPropylene), số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene , số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	500
	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ			
223	Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 1 dài 75cm	Chỉ tiêu thiên nhiên , đơn sợi, số 1 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm , chiều dài kim 40, kim làm từ thép không gỉ, Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày. .	Tép	1000

224	Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 2/0 dài 70cm-75cm	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm. . Tiêu chuẩn ISO CE -	Sợi	1500
225	Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 3/0 dài 70cm-75cm	Chỉ tiêu thiên nhiên , đơn sợi, 3/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm , chiều dài kim 26, Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày. .	Tép	300
226	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn dài 40mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ Súc căng chỉ còn 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA	Sợi	1500
227	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn , dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày	Sợi	1000
228	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, , số 2/0 dài 70-75cm, kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, Súc căng chỉ còn 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE; FDA.	Sợi	500
229	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS..	Sợi	300
		Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)		
230	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ	Đầu 3 giác nối với dây dài 3m. Tiêu chuẩn ISO 13485:2003; CE.	Cái	10
231	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Thép không rỉ các số.	Cái	1200
	Bơm áp lực các loại, các cỡ			
232	Bơm Karman 1 van	Bơm được làm bằng nhựa không latex. Đóng gói: đóng gói riêng biệt từng túi .	cái	3
	Phim X- quang các loại, các cỡ			
233	Phim X-Quang số hóa laser 25cm x 30cm	Phim khô laser cỡ 25x30 cm , hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.	Tờ	32000

234	Phim khô y tế cỡ 35 x43 cm	Phim nhiệt khô Kích cỡ: 35X43cm Sử dụng công nghệ CEo Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. ISO 13485, CE	Tờ	2000
		Bộ dụng cụ phẫu thuật trí bằng dòng điện cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: Bộ phẫu thuật trí (HCPT), kẹp cầm máu phẫu thuật trí, dụng cụ đông ngưng, bộ dây dẫn cao tần)		
		Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nông, ống thông (sonde) J-J, ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài)		
235	Sonde JJ (Stent niệu quản)	Chất liệu làm bằng Polyurethane, Thời gian đặt lên tới 30 ngày. Hai đầu xoắn hình, có lỗ dẫn lịch. Một bộ gồm xông JJ, . Kích thước: 4,7/5/6/7/8Fr. Chiều dài: 16/24/26/28/30cm	Cái	100
236	Sonde Foley 3 nhánh cỡ số	Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone , độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da.	ống	100
237	Sonde Foley 2 nhánh cỡ số	Kích thước .(8FR (3ml);10FR (3ml-5ml); 24FR(30ml);26FR(30ml)) Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone , độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da.	Ống	300
238	Sonde Foley 2 nhánh cỡ số	Kích thước .(12FR (30ml);14FR (30ml);16FR (30ml); 18FR (30ml); 20FR (30ml);22FR (30ml)) Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone , độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da.	Ống	1300
239	Sonde Nelaton các số	Ống dài 40cm, bằng cao su. Đầu hờ với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	cái	700
	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lông dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ			
240	Kim cấy chi	Kim cấy chi vô trùng dùng một lần - Bao gồm các thành phần chính: Ống bảo vệ, Thân Kim, Lõi kim - Thân kim và lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính..	Cái	10
	NẸP VÍT KHÓA THƯỜNG, Chất liệu Titanium			
241	Nẹp khóa mắt xích thẳng các cỡ	Chất liệu titanium Gồm các loại 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18 lỗ. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng 10mm, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm.	Cái	5
242	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.0 các cỡ	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ từ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ,. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm, chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm.	Cái	5
243	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm các cỡ,	,Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 , 11, 12 lỗ, . Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11mm, chiều dài nẹp từ 51mm - 155mm.	Cái	5

244	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm, Nẹp mặt ngoài: Số lỗ đầu: 6 lỗ, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, , Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 65mm - 143mm. Nẹp mặt trong: Số lỗ đầu: 3 lỗ dùng vít 2.7mm, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, , Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 59mm - 136mm.	Cái	5
245	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại,	Chất liệu titanium , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Loại ngắn : Gồm các loại 3, 5, 2 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 84mm - 108mm. Loại dài: Gồm các loại 5, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 132mm - 258mm.	Cái	5
246	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T mặt lưng các cỡ,	Chất liệu titanium , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày từ 1.6mm, chiều rộng từ 6.5mm. Chiều dài từ 42 đến 102mm.	Cái	5
247	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Chất liệu titanium. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 61.8 đến 127.7mm tương ứng với số lỗ từ 6-12 lỗ, trái/phải các cỡ	Cái	4
248	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	- Rộng 105mm; dày 3.2mm - Số lỗ: 6,7,8,9,10 dài 88,5/101/113,5/126/136,5mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm	Cái	3
249	Nẹp khóa xương đòn tái tạo mặt trước trên	Chất liệu titanium , Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày 3mm, rộng 10.5mm. gồm các loại 6, 7, 8 lỗ, trái/ phải các loại. Chiều dài từ 103.2 đến 122.5mm.	Cái	5
250	Nẹp khóa bản rộng các cỡ. Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 lỗ,. Độ dày nẹp 6.0mm, chiều rộng 17.5mm. Chiều dài nẹp từ 107mm - 323mm.	Cái	5
251	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	6 đến 16 lỗ dài 114 - 294mm, dày 5mm, rộng 18mm,có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm mũ vít hoa thị giúp chống trượt. Chất liệu titanium . Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	5
252	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 16 lỗ,. Độ dày nẹp 4.8mm, chiều rộng nẹp 13.5mm. Chiều dài nẹp từ 89mm - 287mm.	Cái	8
253	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ,	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 5, 7, 9, 11, 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 6mm, chiều rộng nẹp 16mm. Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 156mm đến 316mm.	Cái	5

254	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt Trong/ngoài các cỡ	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt Nẹp mặt ngoài gồm các loại 5, 7, 9, 11 và 13 lỗ ở thân,. Độ dày nẹp 4.2mm, chiều rộng nẹp 16mm. Chiều dài nẹp từ 140mm đến 300mm. Nẹp mặt trong gồm: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-13 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 84mm- 228mm	Cái	7
255	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ,	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4, 6, 8, 10 và 12 lỗ ở thân. Đầu có 5 lỗ,. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0mm, Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 145mm đến 305mm.	Cái	5
256	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong/ Ngoài	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Nẹp mặt trong: Độ dày 4.2mm, độ rộng 13.7mm, Có 8 lỗ đầu, số lỗ thân : 4,6,8,10 lỗ, Trái/phải riêng biệt, Chiều dài nẹp từ 116mm đến 194mm. Nẹp mặt ngoài chữ L: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 83.2mm- 179.2mm	Cái	5
257	Nẹp khóa đầu dưới xương mác,	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm, Số lỗ đầu 5 lỗ, Số lỗ thân từ 3 đến 15,. Độ dày nẹp 2.5mm, chiều rộng nẹp 10.5mm. Chiều dài nẹp từ 86mm đến 242mm.	Cái	5
258	Vít khóa đường kính 3.5mm ,	Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Cái	15
259	Vít xương cứng 3.5mm, ,	'- Mũ vít khóa bên trong hình lục năng 6 cạnh - đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm - chất liệu hợp kim Titan, chuẩn ISO 5832-3 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	Cái	15
260	Vít khóa đường kính 2.7mm ,	Chất liệu titanium Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm.	Cái	80
261	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu titanium Đường kính 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm; Chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm.	Cái	60
262	Vít xỏ đường kính 4.0mm ,	Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài từ 10 đến 65mm, ren bán phần.	Cái	50
263	Đinh Kitsner các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái	100
264	Đinh Kitsner các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	ĐK 0.8 đến 3.0mm, dài từ 280mm đến 310mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	70
265	Mũi khoan xương các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	ĐK 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	15
	VẬT TƯ RĂNG HÀM MẶT			
266	Nẹp mini hàm trên 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Nẹp mini hàm trên 6 lỗ thẳng cho vít titan 2.0 mm; dày 1mm, rộng 5mm. ISO 13485:	Cái	5

267	Nẹp mini hàm trên 8 lỗ	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm; độ dày nẹp 1.0mm; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2. Sử dụng tuốc nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485;	Cái	5
268	Nẹp Cong mini hàm trên 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 4lỗ,6,8 lỗ, cong, làm vít 2.0. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016	Cái	5
269	Nẹp macxi hàm dưới 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 6 lỗ, dày 1.5mm. làm vít 2.3. Có chứng nhận EN ISO 13485:	Cái	5
270	Nẹp góc hàm chữ V 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 6 lỗ, dày 1.5mm. làm vít 2.3, có khoảng cách bắc cầu 5 mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:	Cái	5
271	Vít mini 2.0 các cỡ	Chất liệu titanium - Vít Ø 2.0 mm: đường kính mũ vít 3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm, dài 5-17 mm. Làm cho nẹp mini hàm trên - Đầu vít hình chữ thập - Vít tự khoan, tự taro - Đường rãnh trên mũ vít chế tạo đảm bảo không bị nhòn, lỏng khi bắt, không toe đầu	Cái	10
272	Vít mini 2.0 các cỡ	Vít dài 4,5,6,7,8,9,11,13,15,17,19mm, màu trắng sáng, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Hỗ trợ tuốc nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE, FDA	Cái	10
	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ			
273	Băng chỉ thị hấp ướt	Được làm băng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học.	Cuộn	70
274	Băng chỉ thị hấp khô	Kiểm soát tiếp xúc, độ dày: 0.14mm, lực dính trên thép : 7N/25mm, Độ kéo giãn : 107N/25mm. Mực in trên bề mặt của băng chuyển từ màu xanh lục sang nâu để cho thấy sản phẩm đã trải qua chu trình tiệt trùng bằng nhiệt độ khô. .	Cuộn	70
275	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ 1243A	Đủ 3 điều kiện về nhiệt độ cần thiết - thời gian - áp suất hơi nước, túi mực sẽ tan chảy và thấm vô bắc giấy hình thành vạch chỉ thị hóa học. + Paper 75% + Salicylamide 2% - 3%.	Hộp	5
276	Chỉ thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt), có keo Acrylate, sử dụng bên trong gói dụng cụ 1.5 cm x 20 cm (1250)	* Chỉ thị hóa học hơi nước 1250 là một dải giấy được in bằng mực chỉ thị hóa học chuyển từ trắng sang nâu sậm hoặc đen khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình tiệt khuẩn	Hộp	5
	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ			
	Đầu côn các loại, các cỡ			
277	Đầu côn vàng	TC.EC	Cái	20000

278	Đầu côn xanh	TC:EC:	Cái	8000
	Đầu dây tán sợi đường mật nội soi các loại, các cỡ			
279	Rọ lấy sỏi và dị vật	. . Kích thước: 3/4Fr. Số dây của rọ: 4. Chiều dài: 70/90/120cm.	Cái	40
	Đè lưới (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ			
280	Đè lưới gỗ tiết trùng	- Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001, ISO 9001	Cái	3000
	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ			
281	Điện cực tìm nền xốp	Hình dạng: Tròn Mặt sau: Bột PE Gel: gel Aquatic Cảm biến: Cảm biến Ag / AgCl Kích thước: 3,7x3,3mm.	Cái	1000
282	Miếng dán điện tìm	Hình dạng: Tròn Mặt sau: Bột PE Gel: gel Aquatic Cảm biến: Cảm biến Ag / AgCl Kích thước: 3,7x3,3mm.	Cái	500
	Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ			
283	Clips cầm máu bằng titan	Nguyên liệu: Titanium; Kẹp được mạch máu cỡ 3.5 mm đến 7.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE;	Miếng	200
284	Kẹp hemolor	ISO 9001: Vi 6 cái	Cái	200
	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ			
285	Mặt nạ xông khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	1000
286	Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE	Mặt nạ khí dung làm bằng nhựa PVC y tế, kẹp mũi có thể điều chỉnh. Dây chống xoắn 2m, màu sắc trong suốt.	Cái	1000
	Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ			

287	Bộ gây tê ngoài màng cứng	• Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. • Catheter bằng polyamid không bị gãy gấp, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm. • Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định màng cứng dễ dàng và chính xác: • Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. • Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và • Kim tiêm đi kèm: + Kim 25G, dài 16mm, đường kính 0,5mm + Kim 21G, dài 40mm, đường kính 0,8mm + Kim 18G, dài 40mm, đường kính 1,2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Bộ	2
		Tổng cộng: 287 KM		

MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: (Ghi rõ tên của chủ đầu tư yêu cầu báo giá)

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi.... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

TT	Danh mục thiết bị	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	SL	Đơn giá(VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

.... , ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

